

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2026	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	188.721	57.721	30,59
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	236	24	10,22
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	25.790	11.036	42,79
3	Thu bổ sung	162.695	46.197	28,39
	- Bổ sung cân đối ngân sách	124.189	31.032	24,99
	- Bổ sung có mục tiêu	38.506	15.165	39,38
4	Thu kết dư năm trước		464	
II	TỔNG SỐ CHI	175.100	42.820	24,45
1	Chi đầu tư phát triển	10.030	2.228	22,21
2	Chi thường xuyên	162.141	40.592	25,04
3	Dự phòng	2.929		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	188.721	175.100	67.334	57.721	35,68	32,96
I	Các khoản thu 100%	235	235	27	24	11,65	10,27
1	Phí, lệ phí	65	65	25	22	38,56	33,72
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	50	50			0,00	0,00
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	120	120	2	2	1,92	1,84
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	25.791	12.170	20.645	11.036	80,05	90,68
1	Các khoản thu phân chia	2.201	1.101	1.058	530	48,08	48,11
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1	1	1	1		
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.4	Lệ phí trước bạ	2.200	1.100	1.057	529	48,06	48,06
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	23.590	11.069	19.587	10.506	83,03	94,91
2.1	Thu tiền sử dụng đất	21.500	10.030	12.601	7.310	58,61	72,88
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	85	36	21	11	25,04	29,56
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng; Thuế TNDN	1.425	713	1.350	660	94,70	92,55
2.5	Thuế thu nhập cá nhân	580	290	565		97,43	
2.6	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2.7	Cấp phép khai thác khoáng sản			5.050	2.525		
2.8	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
3	Thu quốc doanh						
4	Thu khác						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						

IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			464	464		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	162.695	162.695	46.197	46.197	28,39	28,39
1	Thu bổ sung cân đối	124.189	124.189	31.032	31.032		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	38.506	38.506	15.165	15.165		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	175.100	10.030	165.070	42.820	2.228	40.592	24,45		24,59
	Trong đó:									
1	Hoạt động quốc phòng	2.010		2.010	428		428	21,28		21,28
2	Hoạt động an ninh trật tự	370		370	85		85			
3	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	73.704		73.704	16.332		16.332	22,16		22,16
4	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	150		150	0					
5	Chi y tế dân số	3.909		3.909	2.200		2.200			
6	Chi văn hóa, thông tin	200		200	96		96	47,78		47,78
7	Chi phát thanh, truyền thanh	90		90	0					
8	Chi thể dục, thể thao	150		150	55		55			
9	Chi bảo vệ môi trường	1.000		1.000	0					
10	Chi các hoạt động kinh tế	11.340		11.340	1.913		1.913	16,87		16,87
11	Chi đảm bảo xã hội	38.056		38.056	10.375		10.375	27,26		27,26
12	Chi Văn phòng HĐND-UBND, Văn phòng Đảng ủy, MTTQ xã	30.274		30.274	8.777		8.777			
13	Chi khác	888		888						
14	Dự phòng	2.929		2.929						
15	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
16	Chi cải cách tiền lương									
17	Chi nộp ngân sách cấp trên						332			

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ